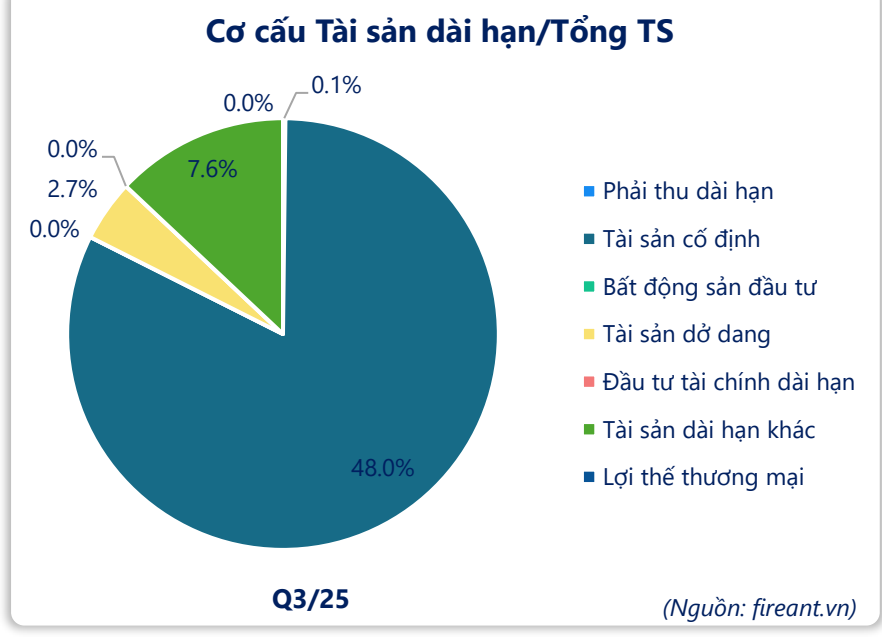
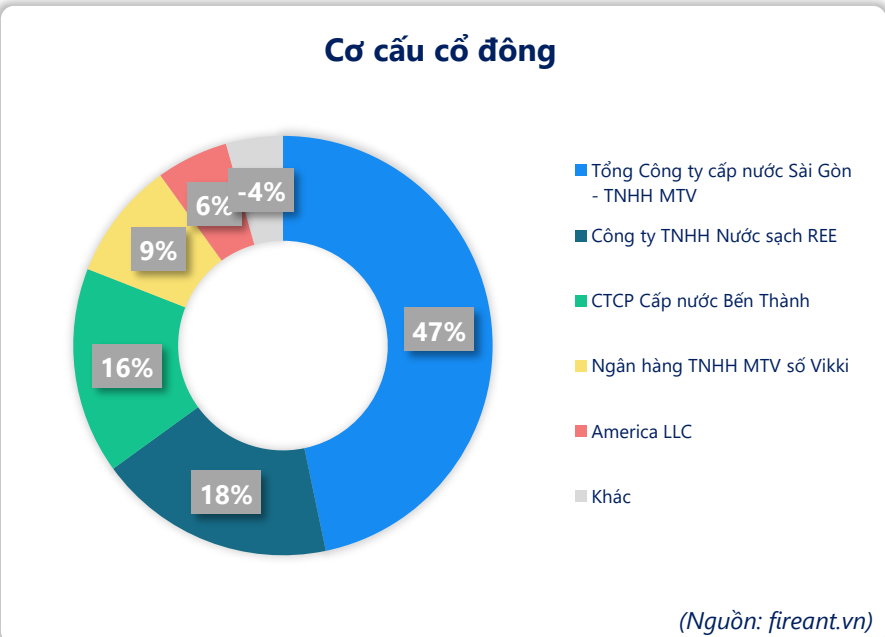
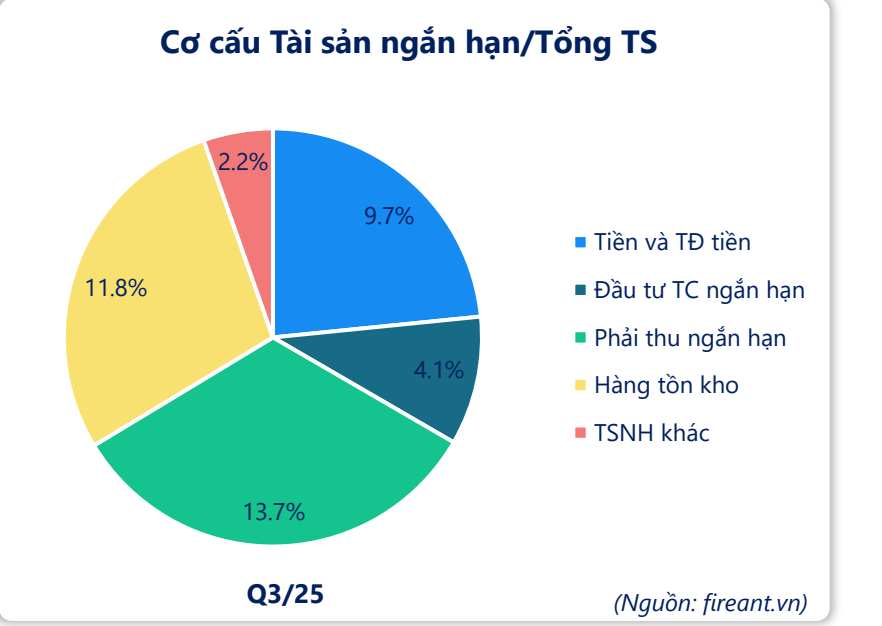
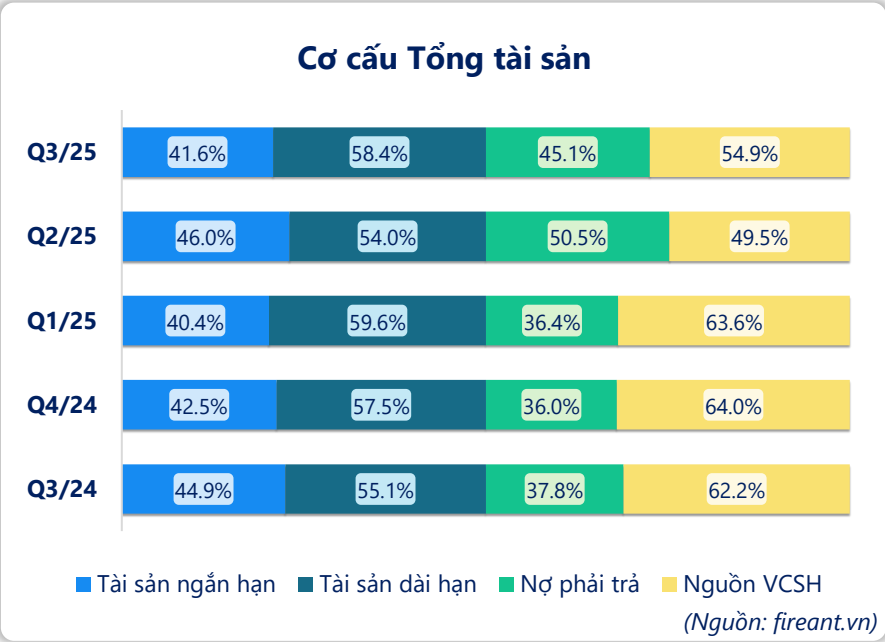
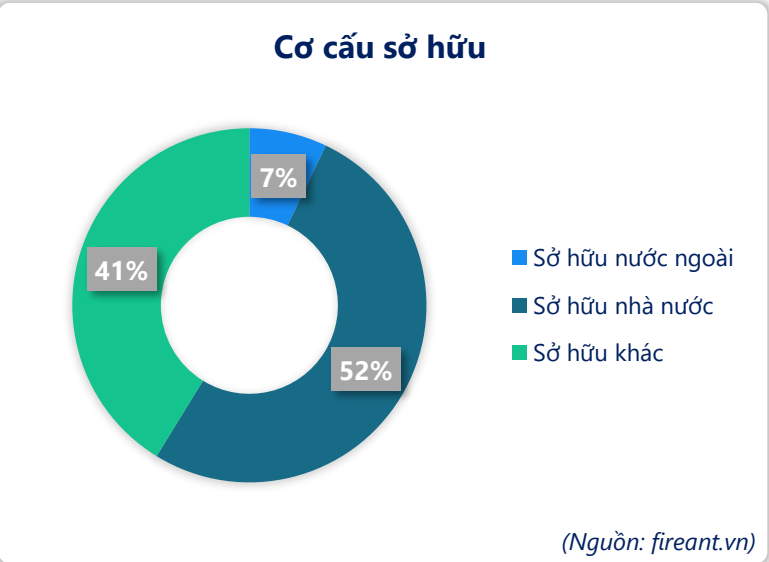


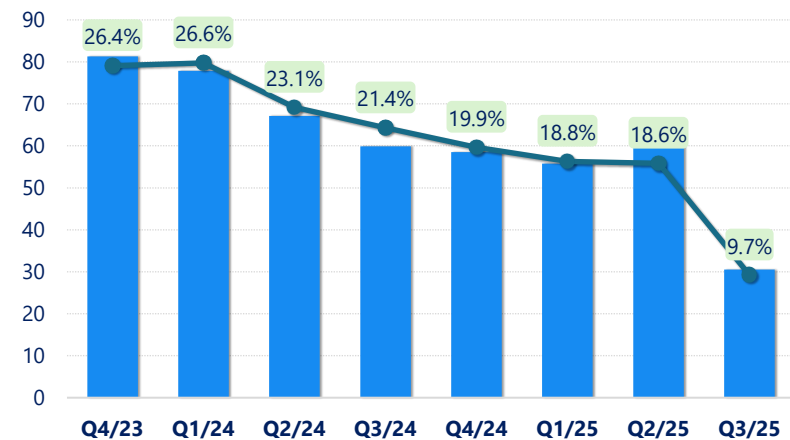
Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		34,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		43,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,302
SL cổ phiếu LH		9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		530
% sở hữu nước ngoài		7.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		331
P/E		8.1
EPS		4,272

	YTD	1T	3T	6T
GDW	22.4%	-8.4%	4.8%	9.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%



Tiền và tương đương tiền

tỷ VNĐ

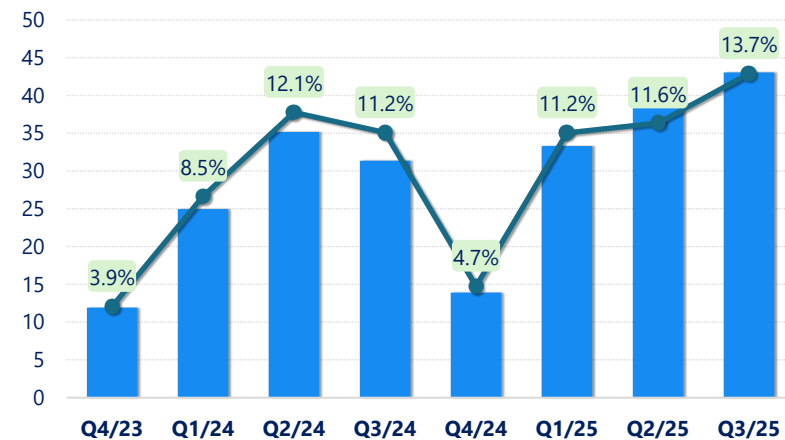


■ Tiền và tương đương tiền ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

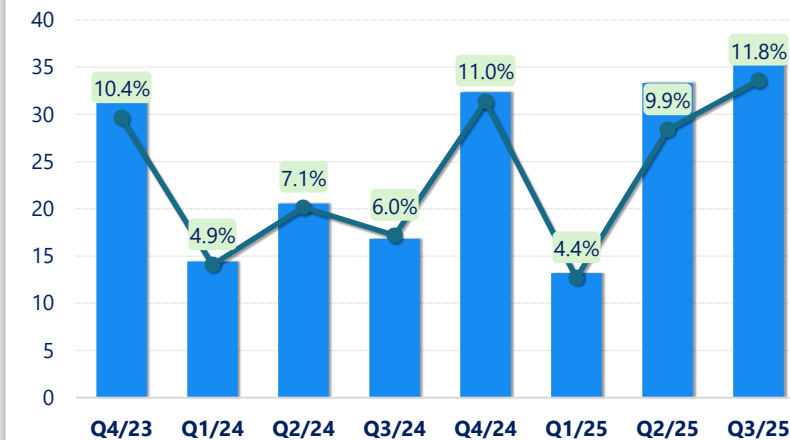


■ Phải thu ngắn hạn ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

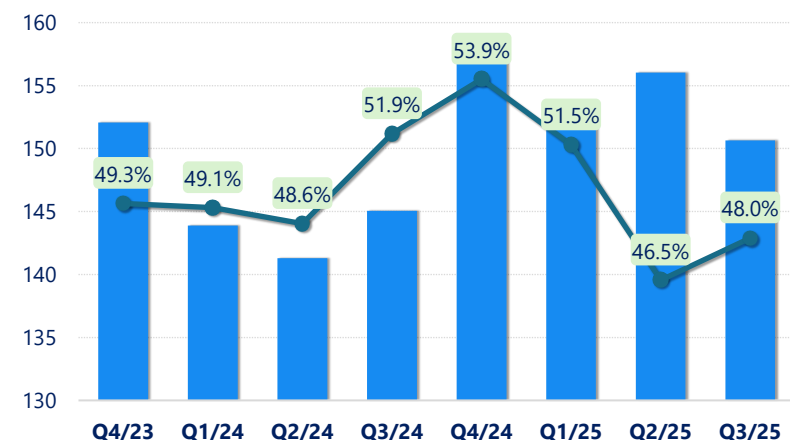


■ Hàng tồn kho ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

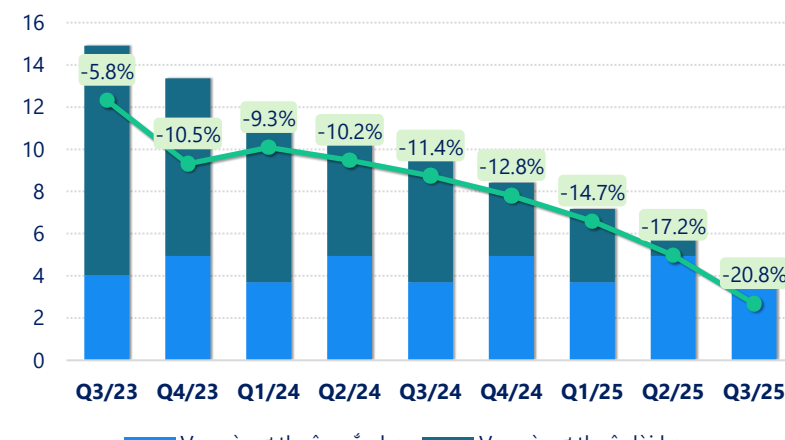


■ Tài sản cố định ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



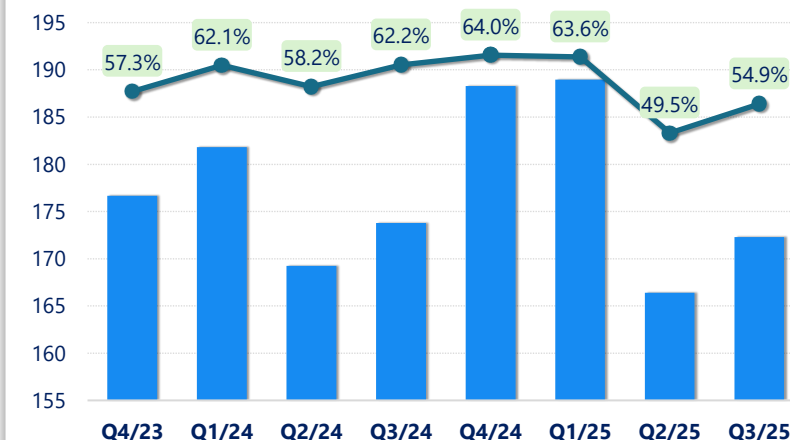
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

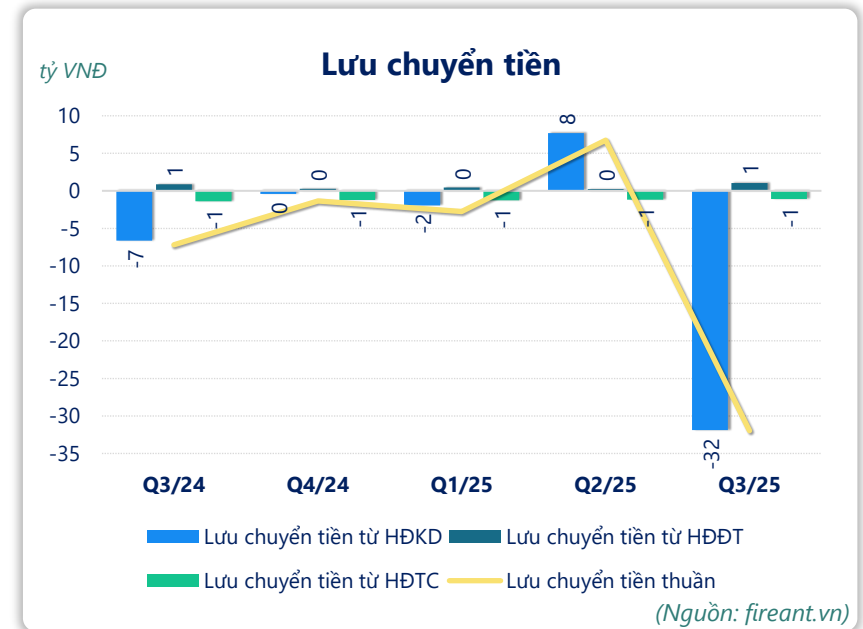
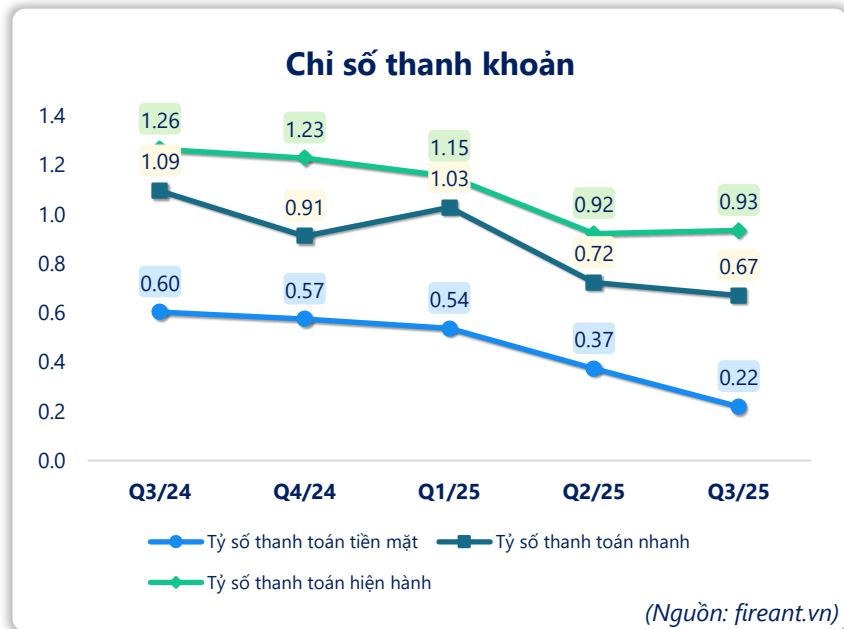
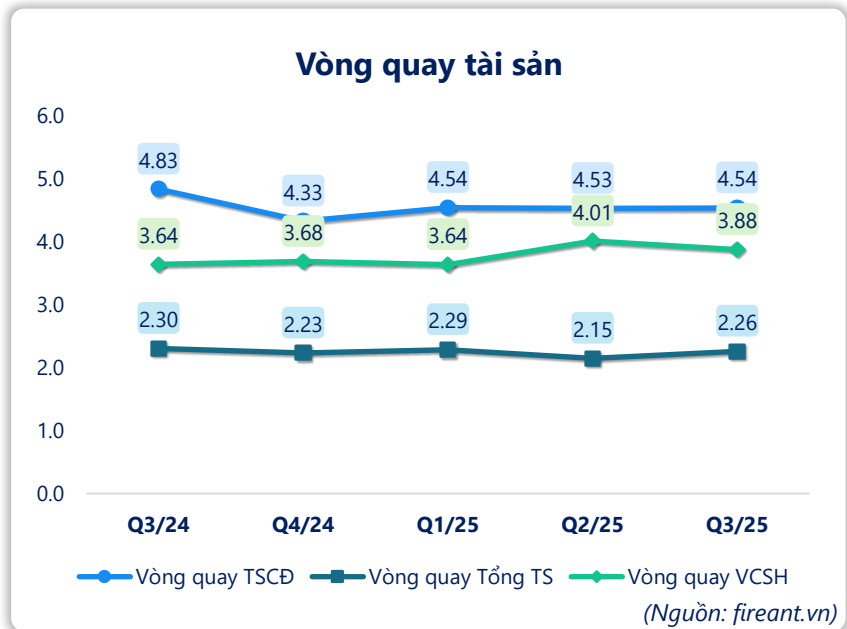
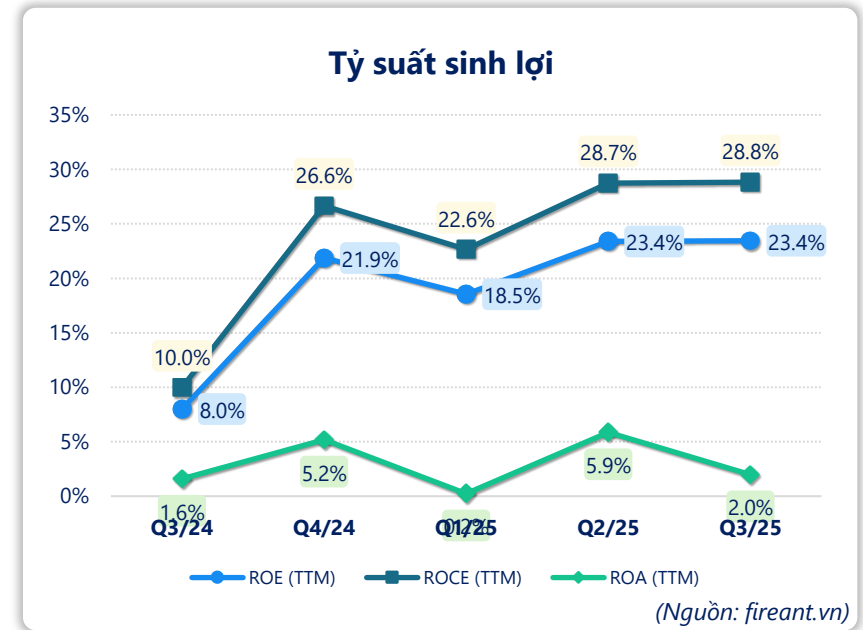
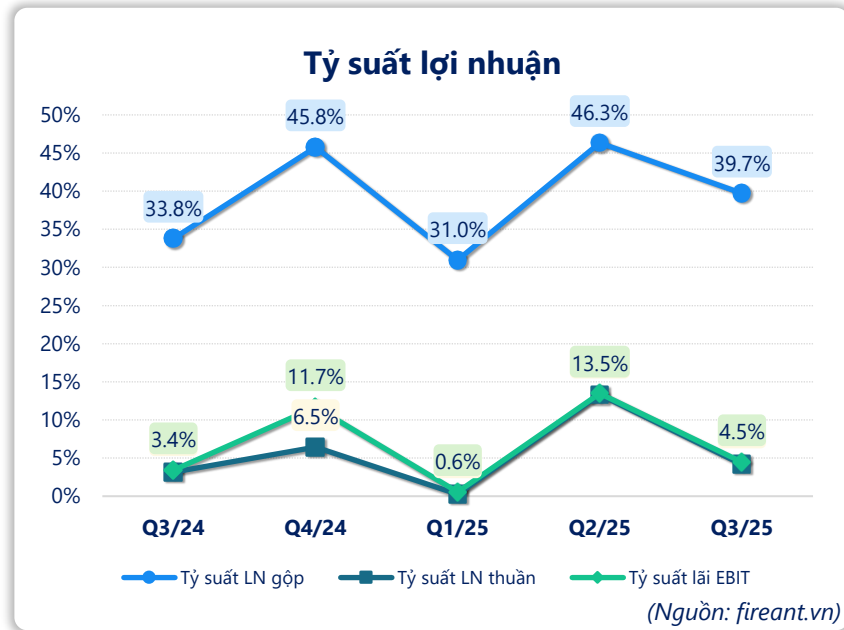
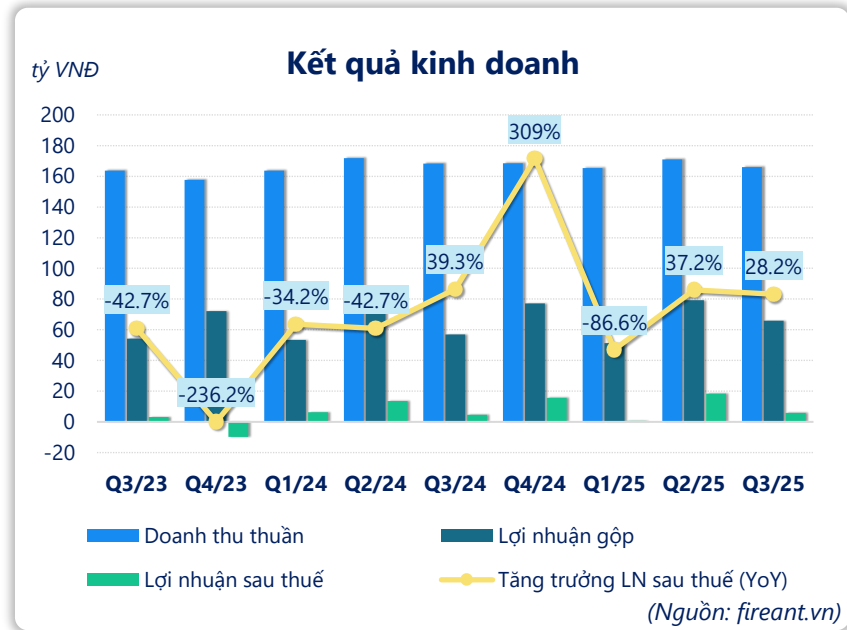
Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



■ Vốn chủ sở hữu ● Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	314	294	6.6%
Tài sản ngắn hạn	131	125	4.2%
Tiền và tương đương tiền	30.5	58.5	-47.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	43.1	13.9	210%
Hàng tồn kho	36.9	32.3	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.02	7.46	-6.0%
Tài sản dài hạn	183	169	8.3%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	151	159	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.43	5.91	42.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.8	4.20	467%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	106	33.2%
Nợ ngắn hạn	140	102	37.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.71	4.94	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	53.7	-67.7%
Nợ dài hạn	1.64	4.08	-59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.00	3.47	-71.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	188	-8.5%
Vốn chủ sở hữu	172	188	-8.5%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	168	168	165	171	166
Giá vốn hàng bán	111	91.4	114	91.7	100
Lợi nhuận gộp	56.9	77.1	51.2	79.2	65.9
Doanh thu HĐTC	0.17	0.45	0.15	0.41	0.16
Chi phí TC	0.17	0.17	0.12	0.13	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.7	42.9	30.9	34.1	36.4
Chi phí QLDN	20.8	23.6	19.9	22.6	22.6
LN thuần từ HĐKD	5.32	10.9	0.44	22.8	6.93
Lợi nhuận khác	0.42	8.82	0.47	0.24	0.49
LN trước thuế	5.74	19.7	0.91	23.0	7.42
Lợi nhuận sau thuế	4.56	15.6	0.70	18.4	5.91
LNST của CĐ cty mẹ	4.56	15.6	0.70	18.4	5.91

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.66	-0.41	-1.95	7.68	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.85	0.25	0.45	0.24	1.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.39	-1.21	-1.25	-1.17	-1.11
Tiền đầu kỳ	67.1	59.9	58.5	55.8	62.5
Lưu chuyển tiền thuần	-7.20	-1.37	-2.75	6.75	-32.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.9	58.5	55.8	62.5	30.5

(Nguồn: fireant.vn)